CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	30,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	-1.8%	-4.8%

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

5/9
(Ổn định)

	2024	YoY
DT thuần	1,088 *tỷ VNĐ*	▲ 70.0 ▲ 6.9%

	2024	YoY
LN sau thuế	78.4 *tỷ VNĐ*	▼ 24.6 ▼ 24.0%

Tỷ suất lợi nhuận

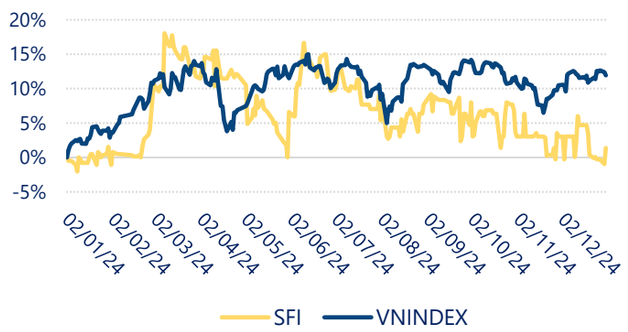

Cơ cấu cổ đông

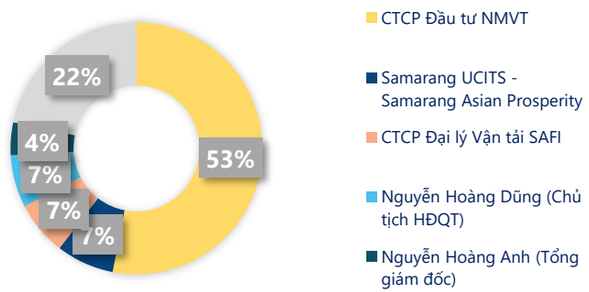

Piotroski F - Score

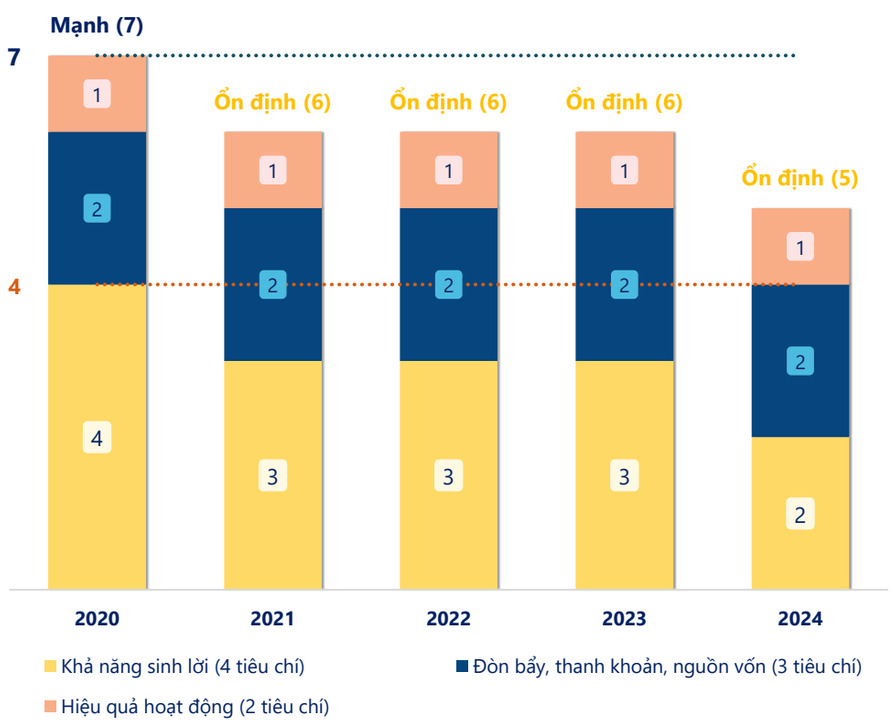

Năm **2024**, F-Score của **SFI** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

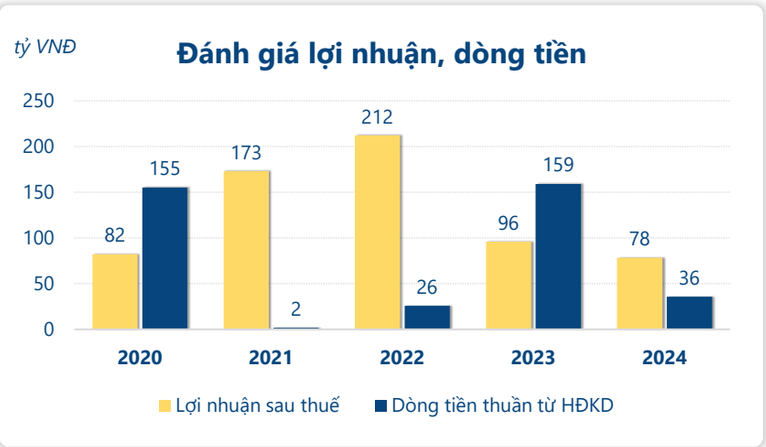

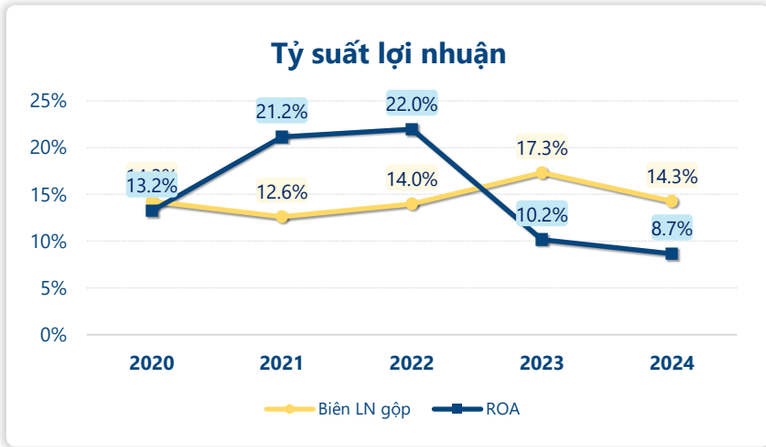

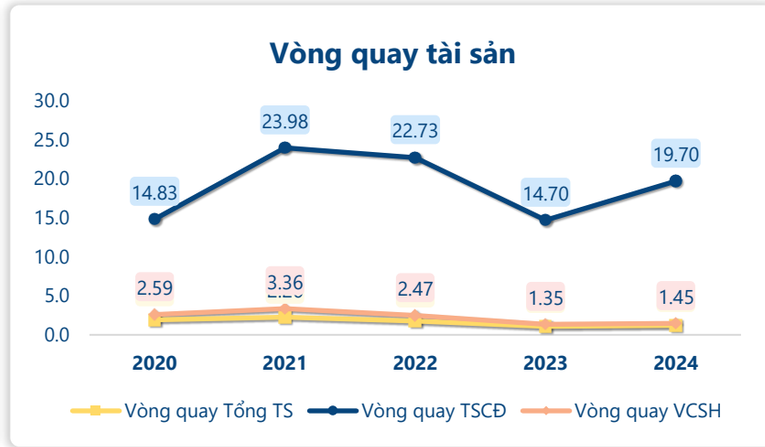

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SFI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

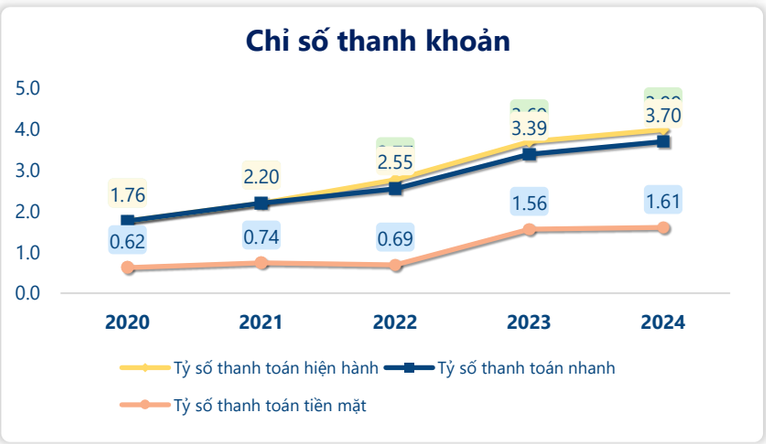

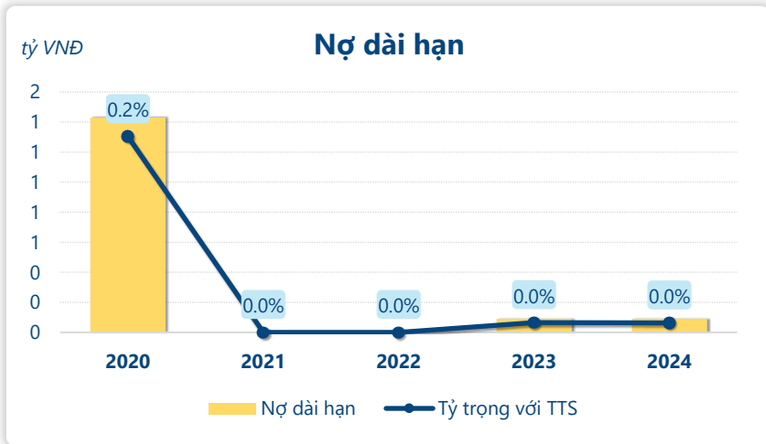

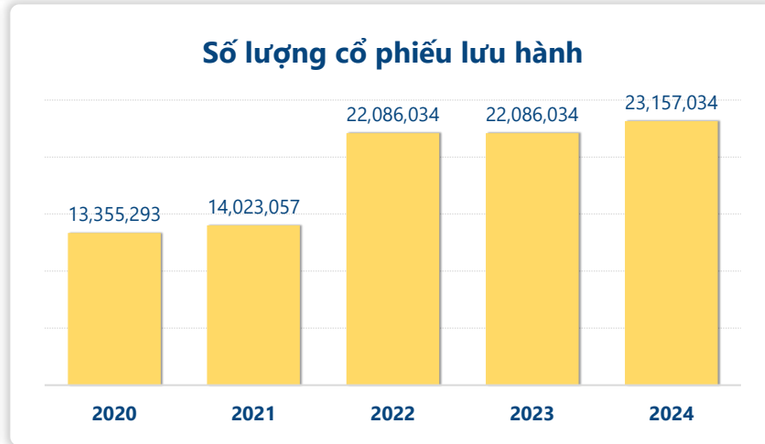

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**921**	**891**	**3.4%**
Tài sản ngắn hạn	627	577	8.7%
Tiền và tương đương tiền	252	244	3.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	114	8.4%
Phải thu ngắn hạn	177	146	21.0%
Hàng tồn kho	45.5	46.9	-3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	28.5	25.9	10.1%
Tài sản dài hạn	**294**	**314**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	1.46	0.25	484%
Tài sản cố định	49.4	61.0	-19.0%
Bất động sản đầu tư	57.9	60.7	-4.5%
Tài sản dở dang	0.09	0.29	-68.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	182	187	-2.8%
Tài sản dài hạn khác	**2.95**	**4.57**	**-35.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	157	156	0.7%
Nợ ngắn hạn	**157**	**156**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	136	124	9.3%
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**764**	**735**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**764**	**735**	**3.9%**
Vốn điều lệ	249	238	4.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,203**	**1,852**	**1,724**	**1,018**	**1,088**
Giá vốn hàng bán	1,031	1,618	1,483	841	933
Lợi nhuận gộp	**172**	**234**	**241**	**176**	**155**
Doanh thu HĐTC	16.9	76.5	134	51.6	30.9
Chi phí TC	-5.07	0.92	6.17	4.84	4.40
Chi phí lãi vay	**0.00**	**0.01**	**0.00**	**0**	**0.30**
LN trong công ty LKLD	0.74	0.21	-3.25	2.61	5.73
Chi phí bán hàng	77.7	76.0	75.2	75.0	71.1
Chi phí QLDN	19.3	19.3	23.1	23.7	21.7
LN thuần từ HĐKD	**97.6**	**214**	**268**	**127**	**94.6**
Lợi nhuận khác	0.85	2.12	-0.30	0.92	0.81
LN trước thuế	**98.4**	**216**	**267**	**128**	**95.4**
Lợi nhuận sau thuế	**82.3**	**175**	**214**	**103**	**78.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**82.1**	**173**	**212**	**95.9**	**78.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	1.61	25.7	159	35.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.1	128	-53.6	70.8	6.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.5	-34.7	-52.6	-138	-35.6
Tiền đầu kỳ	80.0	136	232	152	244
Lưu chuyển tiền thuần	**55.5**	**95.1**	**-80.4**	**92.0**	**6.76**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.82	0.16	0.75	-0.17	2.06
Tiền cuối kỳ	136	232	152	244	252